

Bản án số: 2666/2022/KDTM-ST
Ngày: 18 – 7 – 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Chi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Dưỡng.
2. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2020/TLST-KDTM ngày 28 tháng 10 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3330/2022/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4193/2022/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH X.

Địa chỉ: đường F, phường G, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ánh T (Giấy ủy quyền số 0112/AM-UQ-2019 ngày 01/12/2019 của Công ty TNHH X), Bà T có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty CP Đầu tư – Xây dựng Y.

Địa chỉ: Đường số A, Khu phố B, phường C, thành phố D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vương Trần Hồng T.

Địa chỉ: chung cư L, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 31/12/2019, ngày 27/02/2021; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH X có người đại diện theo ủy quyền là Bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày như sau:

Ngày 17/9/2015, Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) ký kết Hợp đồng Hợp đồng giao khoán thi công số 170****/XX-XX với Công ty CP Đầu tư – Xây dựng Y (sau đây gọi tắt là Công ty Y) để gia công sản xuất khung kèo thép và lắp dựng hoàn thiện công trình nhà máy sản xuất gạch không nung và cấu kiện bê tông đúc sẵn tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Cuối tháng 8/2017, công trình cơ bản hoàn thành. Qua đối chiếu khối lượng hàng hóa phát sinh thực tế tăng về giá trị so với hợp đồng giao khoán ban đầu nên hai bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 01-PLHĐ/XX-XX ngày 05/10/2017 để làm cơ sở quyết toán công trình và hoàn thiện toàn bộ các công việc liên quan, giá trị hợp đồng được điều chỉnh từ 3.085.680.000 đồng lên 3.368.578.607 đồng, tăng thêm 282.898.607 đồng. Sau khi công trình hoàn thành, hai bên đã tiến hành bàn giao công trình vào ngày 22/12/2016. Các bên cũng đã tiến hành đối chiếu xác nhận khối lượng thi công và giá trị công trình thể hiện qua Bảng đề nghị quyết toán ngày 08/12/2017. Theo đó, phần nợ còn lại là 776.578.607 đồng. Bảng quyết toán này do ông Hoàng Thanh H là giám sát thi công của Công ty Y ký xác nhận. Về phía Công ty Y sau khi nhận bộ hồ sơ quyết toán đã không ký tên, không đóng dấu và cũng không có ý kiến phản hồi gì. Tuy đã nhiều lần nhắc nhở nhưng Công ty Y không thực hiện thanh toán tiền. Thực tế thì Công ty X đã gửi Công văn số 12/2017/XXYY-XY ngày 22/12/2017 cho Công ty Y để nhắc nợ do trước đó, Công ty Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán hơn 04 tháng. Công văn này được nhân viên của Công ty Y là bà Phan Thị Hà N ký nhận ở mặt sau vào ngày 26/12/2017. Tuy nhiên, vì muốn tạo điều kiện cho Công ty Y nên Công ty X chấp nhận tính thời hạn vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 09/12/2017. Công ty X có yêu cầu Công ty Y hoàn trả tiền nợ gốc 776.578.607 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/12/2017 đến thời điểm xét xử theo mức lãi suất 02 %/tháng, thời gian vi phạm là 1.681 ngày nhưng nay tại phiên tòa, nhận thấy mức lãi suất 02%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật nên Công ty X đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh theo lãi suất cơ bản. Công ty X xác định không biết địa chỉ của ông Hoàng Thanh H là người đã ký xác nhận khối lượng thi công, chỉ biết ông H là người được Công ty Y giao giám sát công trình và không biết địa chỉ của bà Phan Thị Hà N là người đã ký nhận Công văn nhắc nợ số 12/2017/XXYY-XY ngày 22/12/2017, chỉ biết bà N là nhân viên của Công ty

Y. Công ty X không yêu cầu thẩm định khối lượng thi công mà Công ty X đã thực hiện cho phía Công ty Y để tránh phát sinh thêm chi phí tổ tụng cho cả hai Công ty.

Bị đơn là Công ty CP Đầu tư – Xây dựng Y có Bà Vương Trần Hồng T là người đại diện theo pháp luật vắng mặt trong quá trình tiến hành tố tụng nên Tòa án không thu thập được lời khai của Công ty Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ trình tự, thủ tục luật định nhưng đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức lưu ý về thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty TNHH X khởi kiện bị đơn Công ty CP Đầu tư – Xây dựng Y về “Tranh chấp hợp đồng thi công”, bị đơn Công ty CP Đầu tư – Xây dựng Y có trụ sở tại thành phố Thủ Đức. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Ánh Tuyết có mặt, bị đơn Công ty Y vắng mặt. Theo yêu cầu của Công ty X tại Biên bản ghi nhận sự việc ngày 15/4/2021, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ đối với Công ty Y nhưng tại phiên tòa, Công ty Y vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn là Công ty X yêu cầu bị đơn Công ty Y hoàn trả số tiền chưa thanh toán 776.578.607 đồng và tiền lãi, thời hạn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 09/12/2017. Về mức lãi suất, Công ty X đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất cơ bản cho phù hợp quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Về hiệu lực của Hợp đồng giao khoán thi công số 17*****/XX-XX: Ngày 17/9/2015, Công ty X và Công ty Y ký kết Hợp đồng giao khoán thi

công số 17*****/XX-XX. Theo nội dung hợp đồng, Công ty X thực hiện gia công sản xuất khung kèo thép và lắp dựng hoàn thiện công trình nhà máy sản xuất gạch không nung và cấu kiện bê tông đúc sẵn tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho Công ty Y. Thực hiện hợp đồng, Công ty X đã tiến hành gia công khung kèo thép và lắp dựng như thỏa thuận giữa các bên. Cuối tháng 8/2017, công trình cơ bản hoàn thành. Khi đối chiếu khối lượng thi công thực tế phát sinh tăng so với hợp đồng giao khoán ban đầu nên hai bên thống nhất ký kết thêm Phụ lục hợp đồng số 01-PLHĐ/XX-XX ngày 05/10/2017 để làm cơ sở quyết toán sau khi hoàn tất công trình. Phụ lục hợp đồng được cả hai bên ký tên và đóng dấu. Xét thấy, về hình thức, Hợp đồng giao khoán thi công số 17*****/XX-XX và Phụ lục hợp đồng số 01-PLHĐ/XX-XX được xác lập bằng văn bản, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại năm 2005. Nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng và cả phụ lục hợp đồng được người đại diện của cả hai công ty ký kết tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3.2] Về thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng:

[3.2.1] Đối với Công ty X: Công ty X trình bày đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Theo Bảng tính giá trị đề nghị quyết toán ngày 08/12/2017 và Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán hoàn thành theo hợp đồng ngày 08/12/2017 thì tổng giá trị thi công là 3.368.578.607 đồng. Tuy hai văn bản này không có con dấu của Công ty Y nhưng đều được giám sát công trình của phía Công ty Y là ông Hoàng Thanh H ký tên. Ông H cũng là người ký xác nhận khối lượng hoàn thành trong quá trình thực hiện công trình trước đó và đều đã được phía Công ty Y thanh toán tiền thể hiện tại Hóa đơn số 0000293 ngày 17/9/2015, Hóa đơn số 0001222 ngày 24/10/2016, Hóa đơn số 0001252 ngày 04/11/2016 và Hóa đơn số 0001364 ngày 25/12/2016. Như vậy, mặc dù phía Công ty X không cung cấp được địa chỉ của ông Hoàng Thanh H để Tòa án thu thập chứng cứ nhưng có cơ sở để nhận định khối lượng hoàn thành theo Bảng tính giá trị đề nghị quyết toán ngày 08/12/2017 và Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán hoàn thành theo hợp đồng ngày 08/12/2017. Mặt khác, sau khi Công ty Y vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền còn lại, Công ty X đã thực hiện quyền khiếu nại theo khoản 3 Điều 318 Luật Thương mại năm 2005. Ngày 26/12/2017, Công ty Y nhận được Công văn nhắc thanh toán nợ số 12/2017/XXYY-XY ngày 22/12/2017 của Công ty X nhưng Công ty Y không có ý kiến phản hồi. Như vậy, có cơ sở để nhận định Công ty Y đã chấp nhận khối lượng hoàn thành theo Bảng tính giá trị đề nghị quyết toán ngày 08/12/2017 và Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán hoàn thành theo hợp đồng ngày 08/12/2017. Ngoài ra, tổng giá trị quyết toán công

trình thể hiện tại Bảng tính giá trị đề nghị quyết toán ngày 08/12/2017 là 3.368.578.607 đồng, phù hợp với tổng giá trị hợp đồng được các bên thỏa thuận bổ sung tại Phụ lục hợp đồng số 01-PLHD/XX-XX ngày 05/10/2017, phụ lục hợp đồng này được các bên ký tên và đóng dấu xác nhận. Do đó, Hội đồng xét xử nhận định giá trị thi công mà Công ty X đã thực hiện là 3.368.578.607 đồng.

[3.2.2] Đối với Công ty Y: Theo trình bày của phía Công ty X thì Công ty Y đã thanh toán cho Công ty X số tiền: 2.592.000.000 đồng. Sau khi đối chiếu các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty X xuất trình bao gồm:

- Hóa đơn số 0000293 ngày 17/9/2015 giá trị thanh toán là 850.000.000 đồng;

- Hóa đơn số 0001222 ngày 24/10/2016 giá trị thanh toán là 342.000.000 đồng;

- Hóa đơn số 0001252 ngày 04/11/2016 giá trị thanh toán là 1.200.000.000 đồng;

- Hóa đơn số 0001364 ngày 25/12/2016 giá trị thanh toán là 200.000.000 đồng.

Như vậy, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định Công ty Y đã thanh toán cho Công ty X số tiền 2.592.000.000 đồng.

[3.3] Công ty X yêu cầu Công ty Y hoàn trả số tiền chưa thanh toán 776.578.607 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Công ty Y đã không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không xuất trình bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để phản bác yêu cầu của Công ty X mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó, bằng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, áp dụng quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử buộc Công ty Y hoàn trả số tiền chưa thanh toán 776.578.607 (bảy trăm bảy mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, sáu trăm lẻ bảy) đồng cho Công ty X.

[3.4] Công ty X yêu cầu Công ty Y thanh toán tiền lãi tính từ ngày 09/12/2017 đến thời điểm xét xử, tính theo mức lãi suất cơ bản, thời gian vi phạm là 1.681 ngày, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.4.1] Về xác định thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại Phụ lục hợp đồng số 01-PLHD/XX-XX ngày 05/10/2017, các bên thỏa thuận Công ty Y có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty X sau khi hoàn thành công trình và 20 ngày sau khi hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu quyết toán hoàn thành công trình. Ngày 08/12/2017, Công ty Y đã gửi Bảng tính giá trị đề nghị quyết toán và Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán hoàn thành theo hợp đồng đến Công ty X, ông Hoàng Thanh H là người được Công ty Y giao giám sát toàn bộ công trình đã ký nhận các văn bản. Tiếp theo, ngày 26/12/2017, Công ty Y nhận được

Công văn nhắc thanh toán nợ số 12/2017/XXYY-XY ngày 22/12/2017 của Công ty X, tại thời điểm đó, nhân viên của Công ty Y bà Phan Thị Hà N là người ký nhận công văn, trong công văn này khẳng định Công ty Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán hơn bốn tháng nhưng Công ty Y không có ý kiến phản bác gì. Như vậy, có đầy đủ cơ sở để nhận định Công ty Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ trước tháng 12/2017. Tuy nhiên, tại phiên tòa, Công ty X đề nghị Hội đồng xét xử xác định thời hạn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 09/12/2017, xét yêu cầu của Công ty X không trái quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử, thời gian Công ty Y vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.681 ngày.

[3.4.2] Về mức lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán: Xét thấy, mức lãi suất mà Công ty X yêu cầu là không vượt quá quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mức lãi suất cơ bản tại thời điểm xét xử là 9%/năm, tương ứng 0,75%/tháng, tương ứng 0,025%/ngày.

[3.4.3] Số tiền lãi mà Công ty Y phải trả cho Công ty X, tạm tính từ ngày vi phạm thời hạn thanh toán 09/12/2017, đến ngày xét xử vụ án 18/7/2022 là: $776.578.607 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 1681 \text{ ngày} = 326.357.160 \text{ đồng}$.

[3.5] Tổng số tiền mà Công ty Y phải hoàn trả cho Công ty X là: $776.578.607 \text{ đồng} + 326.357.160 \text{ đồng} = 1.102.935.767$ (một tỷ, một trăm lẻ hai triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng.

[4] Về án phí: Do phải trả tiền cho Công ty X nên Công ty Y phải chịu tiền án phí. Công ty X không phải chịu tiền án phí.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 220, Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;
- Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 85, Điều 306 Luật Thương mại 2005;
- Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH X:

Buộc Công ty TNHH Y hoàn trả cho Công ty TNHH X tổng số tiền 1.102.935.767 (một tỷ, một trăm lẻ hai triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng, bao gồm:

- Nợ tiền hàng và thi công công trình: 776.578.607 đồng.
- Tiền lãi tính đến thời điểm xét xử: 326.357.160 đồng.

Các bên thực hiện thanh toán tiền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Về án phí:

- Công ty TNHH Y phải chịu số tiền án phí 45.088.073 (bốn mươi lăm triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi ba) đồng. Công ty TNHH Y chưa nộp tiền án phí.

- Trả lại cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.873.784 (hai mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi bốn) đồng theo Biên lai thu số AA/2018/002***** ngày 28/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức).

3. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Trúc Chi